

CÔNG TY: Công ty CP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) số 2
 Địa chỉ: Số 5 đường 6 khu Đô thị Chí Linh, Tp Vũng tàu
 Tel: 02543.582017 Fax: 02543.582017

Báo cáo tài chính
 31 tháng 03 năm 2022
 Mẫu số B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

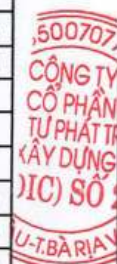
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.702.706.062	382.333.195.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		973.126.673	2.708.698.135
1. Tiền	111	VI.1	973.126.673	2.708.698.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.000.000.000	19.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.000.000.000	19.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.048.110.790	315.678.422.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	325.740.279.021	304.226.013.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	3.965.147.882	1.172.608.452
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.652.747.176	10.589.864.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(310.063.289)	(310.063.289)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		25.489.515.677	44.777.144.311
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	25.489.515.677	44.777.144.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.952.922	168.929.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.879.473	163.708.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		103.073.449	5.221.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.682.417.659	60.123.764.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	544.219.921
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	544.219.921
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.583.036.016	43.381.058.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.431.344.143	15.214.716.161
- Nguyên giá	222	VI.9	28.378.544.951	28.378.544.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(13.947.200.808)	(13.163.828.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



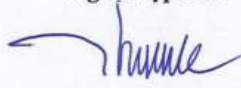
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		28.151.691.873	28.166.341.884
- Nguyên giá	228	VI.10	28.327.491.873	28.327.491.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175.800.000)	(161.149.989)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.100.000.000	9.100.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.100.000.000	9.100.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95.327.652	95.327.652
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2C	151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2C	(56.172.348)	(56.172.348)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.904.053.991	7.003.158.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5.904.053.991	7.003.158.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		446.385.123.721	442.456.959.283
C - Nợ phải trả	300		366.563.303.313	362.750.639.170
I. Nợ ngắn hạn	310		356.138.303.313	352.325.639.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	84.185.974.235	106.497.013.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16		6.043.151.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9.830.495.399	6.574.538.658
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	669.696.120	3.232.879.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.513.740.759	4.052.964.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	815.672.124	243.863.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	252.284.082.531	223.782.585.848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.493.234.727	1.493.234.728
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	345.407.418	405.407.418
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.425.000.000	10.425.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.425.000.000	10.425.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.821.820.408	79.706.320.113
I. Vốn chủ sở hữu	410		79.821.820.408	79.706.320.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	71.966.730.000	71.966.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	71.966.730.000	71.966.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	5.229.039.311	5.113.539.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	5.113.539.016	1.621.924.601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	115.500.295	3.491.614.415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		446.385.123.721	442.456.959.283

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng



CÔNG TY: Công ty CP đầu tư phát triển - xây dựng (DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vùng Tàu
Tel: 0254.3613944 Fax: 0254.3584864

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.404.703.221	58.316.980.776	39.404.703.221	58.316.980.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.404.703.221	58.316.980.776	39.404.703.221	58.316.980.776
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.208.585.128	52.420.721.188	31.208.585.128	52.420.721.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8.196.118.093	5.896.259.588	8.196.118.093	5.896.259.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	386.792.249	328.318.048	386.792.249	328.318.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.994.798.909	2.653.746.748	5.994.798.909	2.653.746.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.994.798.909		5.994.798.909	
8. Chi phí bán hàng	25			52.807.792		52.807.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.536.543.888	3.160.977.217	2.536.543.888	3.160.977.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		51.567.545	357.045.879	51.567.545	357.045.879
11. Thu nhập khác	31		106.445.455	650.526.457	106.445.455	650.526.457
12. Chi phí khác	32		13.637.630	4.032	13.637.630	4.032
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	VI.6	92.807.825	650.522.425	92.807.825	650.522.425
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		144.375.370	1.007.568.304	144.375.370	1.007.568.304
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	28.875.074	204.513.661	28.875.074	204.513.661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		115.500.296	803.054.643	115.500.296	803.054.643
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	16,05	122,74	16,05	122,74

Người lập phiếu

Phạm Thị Châu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung

Chức vụ HDQT

Ngày 19 tháng 04 năm 2023



Phạm Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(16.380.546.176)	(43.700.858.585)
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.907.967.095	398.666.101.216
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.793.373.933)	(78.882.635.397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(296.489.916)	(155.404.310)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.260.379.989)	(2.653.746.748)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.557.275.577	4.261.209.813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.495.545.010)	(364.936.383.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.380.546.176)	(43.700.858.585)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(10.000.000.000)	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.000.000.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			24.644.974.714	40.630.951.578
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60.627.716.202	62.216.712.884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.982.741.488)	(21.585.761.306)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.644.974.714	40.630.951.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.735.571.462)	(3.069.907.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.708.698.135	4.758.318.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		973.126.673	1.688.411.198

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập phiếu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chi Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3616365; Fax: 0254 3584864

Email: infor@dic2.vn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05	05
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	21.099.649	128.677.444
Tiền gửi ngân hàng	952.027.024	2.580.020.691
Cộng	973.126.673	2.708.698.135

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	29.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	29.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	19.000.000.000

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 4.9%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	120.079.937.799		122.203.119.069	
Công ty CP Xây dựng DIC Holding	61.099.380		61.099.380	
Bên thứ ba				
Công ty CP Greenmark Construction	77.251.063.211		80.196.899.741	
Công ty TNHH Logistics Cái Mép	86.929.573.169		79.044.583.162	
Công ty CP Thiên Bình Minh	9.603.776.633		9.603.776.633	
Công ty TNHH Du lịch KS Phúc Đạt	17.044.626.548		8.321.041.034	
Các khách hàng khác	14.770.202.281		4.795.494.173	
Cộng	325.740.279.021		304.226.013.192	

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Du lịch DIC	10.000.000		10.000.000	
Bên thứ ba				
Công ty CPTMDV XD Phương Thịnh	307.747.081		307.747.081	
Các nhà cung cấp khác	3.647.400.801		854.861.371	
Cộng	3.965.147.882		1.172.608.452	

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng	2.255.361.015	4.245.654.399
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	679.729.034	606.569.550
Phải thu khác	717.657.127	5.737.640.524
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	383.671.233	319.121.915
<i>Phải thu khác</i>	333.985.894	18.518.609
Tiền chi hộ Tổng Công ty CP ĐTPPT Xây Dựng		5.400.000.000
Cộng	3.652.747.176	10.589.864.473

6. Hàng tồn kho

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.758.556.297	6.267.461.121
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.730.959.380	38.509.683.190
Cộng	25.489.515.677	44.777.144.311

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	28.151.691.873	175.800.000	28.327.491.873
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	28.151.691.873	175.800.000	28.327.491.873
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ		161.149.989	161.149.989
Khấu hao trong kỳ		14.650.011	14.650.011
Số dư cuối kỳ		175.800.000	175.800.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	28.151.691.873	14.650.011	28.166.341.884
Tại ngày cuối kỳ	28.151.691.873		28.151.691.873

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4.892.217.879	19.460.013.641	3.505.526.328	520.787.103	28.378.544.951
-Mua trong kỳ					
-Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	4.892.217.879	19.460.013.641	3.505.526.328	520.787.103	28.378.544.951
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	1.228.194.451	10.615.859.207	1.091.931.281	227.843.851	13.163.828.790
Khấu hao trong kỳ	106.478.679	542.770.347	113.826.417	20.296.575	783.372.018
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	1.334.673.130	11.158.629.554	1.205.757.698	248.140.426	13.947.200.808
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu quý	3.664.023.428	8.844.154.434	2.413.595.047	292.943.252	15.214.716.161
Tại ngày cuối quý	3.557.544.749	8.301.384.087	2.299.768.630	272.646.677	14.431.344.143

* Ghi chú:

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000	(56.172.348)	95.327.652	15.000	151.500.000	(56.172.348)	95.327.652
Cộng	15.000	151.500.000	(56.172.348)	95.327.652	15.000	151.500.000	(56.172.348)	95.327.652

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	9.100.000.000	9.100.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	4.991.055.355	6.394.624.238
Chi phí sửa chữa	912.998.636	608.534.384
Cộng	5.904.053.991	7.003.158.622

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP DIC Bê tông	15.409.746.870	18.842.696.320
Công ty TNHH Du lịch DIC		42.525.000
Công ty TNHH MTV VN GS Industry	18.543.329.158	22.665.947.958
Công ty CP ĐT Xây dựng Nguyễn Bá		4.855.012.203
Công ty TNHH XD Thương mại Liên Minh	4.472.653.770	4.852.880.052
Công ty TNHH Pearlcons	1.265.403.586	4.393.365.383
Công Ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Trung việt	1.646.202.770	1.646.202.770
Công Ty TNHH Kim Hưng Phát		521.687.891
Công ty CP Tư vấn Xây dựng- Cơ Điện Xanh	334.958.706	492.958.706
Các nhà cung cấp khác	42.513.679.375	48.183.736.873
Cộng	84.185.974.235	106.497.013.156

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

13. Phải trả người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông		5.650.000.000
Các khách hàng khác		393.151.636
Cộng		6.043.151.636

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2023 VND	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.023.040.891	3.227.081.667		3.795.959.224
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.807.454.508	28.875.074		2.778.579.434
Thuế thu nhập cá nhân				
Các khoản phải nộp khác			4.000.000	
Cộng	9.830.495.399	3.255.956.741	4.000.000	6.574.538.658

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023	Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	248.484.082.531	64.484.238.171	35.482.741.488	219.482.585.848
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam ⁽ⁱ⁾	181.769.413.787	38.396.765.189	8.890.000.000	152.262.648.598
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	16.702.492.615	8.152.290.425	11.582.780.660	20.132.982.850
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39.782.176.129	17.935.182.557		36.816.954.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	6.250.000.00	6.250.000.000		6.250.000.000
Cá nhân (cán bộ CNV)	3.980.000.000		40.000.000	4.020.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.800.000.000		500.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh BR-VT	3.800.000.000		500.000.000	4.300.000.000
Cộng	252.284.082.531	64.484.238.171	35.982.741.488	223.782.585.848

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2023	Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh BR-VT	10.425.000.000			10.425.000.000
Cộng	10.425.000.000			10.425.000.000

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN BR-VT

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTD ngày 28/09/2022. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 250 tỷ đồng
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2022/600370/HĐTC ngày 28/09/2022, hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, thời hạn thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Tài sản đảm bảo:

- + Giấy CN quyền sử dụng đất số BL 907039 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 18/12/2012 tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu;
- + Giấy CN quyền sử dụng đất số P 818227 do UBND huyện Tân Thành, tỉnh BRVT cấp ngày 18/10/2000 thửa đất số 550, tờ bản đồ số 53, tại địa chỉ đường Hoàng Sa, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu;
- + Dàn ép cọc ZYJ860B-2016
- + Vận thăng Alimak SC45/30FC 02 lồng
- + Cầu tháp Model QTP6515-10T

- + Ô TÔ CAMRY ASV70L 2.5-2020
- + Ô tô bán tải (TOYOTA HILUX GUN135L-DTTSXU)
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số có kỳ hạn: 01/2022/600370/HĐBD ngày 8/6/2022 với số tiền: 8,5 tỷ đồng
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số có kỳ hạn: 003/2020/HĐTĐ 600370/HĐBD760.600370 ngày 12/06/2020 với số tiền: 10,5 tỷ đồng
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số có kỳ hạn: 01/2023/HĐTĐ.760.600370 ngày 10/01/2023 với số tiền: 10 tỷ đồng

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTD ngày 07/05/2022. Hạn mức cho vay ngắn hạn 16.240.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, Mục đích vay: Đầu tư mở rộng văn phòng công ty, lãi suất vay bình quân 8%/năm trong 3 năm đầu và điều chỉnh các năm sau.

+ Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thửa đất số 237, tờ bản đồ số 37 tại phường Thăng Nhất, tp Vũng Tàu.

(ii) Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay hạn mức số 06/2022-HĐCVHM/NHCT880-DIC2 ngày 28/06/2022. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 40 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo:

i. Giấy CN quyền sử dụng đất Giấy số V 099832 do Sở địa chính tỉnh BR-VT cấp ngày 04/11/1998, thửa đất số 841, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất phường 7, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu; chủ thửa đất cho mượn: Bà Vũ Thị Ngoãn.

ii. Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của các gói thầu tại dự án khu dịch vụ hậu cần sau cảng Tân Thành do Công ty CP Logistics làm chủ đầu tư.

iii. Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai gói thầu văn phòng Tổng công ty DIC Corp do DIC Corp làm chủ đầu tư.

(iii) Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay hạn mức số 91/2021/HĐTD ngày 30/12/2021. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 35 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo:

i. Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai gói thầu ép cọc đại trà C3; C4, tường vây C3; C4 tại dự án CSJ giai đoạn 2 và ép cọc dự án Hậu Giang do DIC Corp làm chủ đầu tư.

(iv) Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tài sản đảm bảo:

Giấy CN quyền sử dụng đất số DH 207405 ký ngày 18/08/2022 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, thửa đất số 339, tờ bản đồ số 125, Địa chỉ thửa đất tại: xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, Chủ sở hữu thửa đất cho mượn: Ông Phạm Đức Dũng;

17. Trái phiếu chuyển đổi

	31/03/2023	Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Nợ gốc trái phiếu chuyển đổi ⁽¹⁾				0
Cộng				0

(i) **Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày phát hành

Kỳ hạn trái phiếu

Mệnh giá trái phiếu

Tổng giá trị trái phiếu phát hành

Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành

đến ngày 01/07/2020

Lãi suất trái phiếu

Phương thức trả gốc và lãi

Thời hạn chuyển đổi

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại Tại ngày đáo hạn, 1 trái phiếu có thể chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	62.519.810.000	2.626.051.097	9.195.285.721	74.341.146.818
Tăng vốn năm trước	2.905.000.000			2.905.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.541.920.000		(6.541.920.000)	
Lãi trong năm trước			3.491.614.415	3.491.614.415
Trích lập các quỹ năm trước			(1.031.441.120)	(1.031.441.120)
Số dư cuối năm trước	71.966.730.000	2.626.051.097	5.113.539.016	79.706.320.113
Số dư đầu kỳ này	71.966.730.000	2.626.051.097	5.113.539.016	79.706.320.113
Lãi trong kỳ (Q1/2023)			115.500.295	115.500.295
Số dư cuối kỳ này	71.966.730.000	2.626.051.097	5.229.039.311	79.821.820.408

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	36.079.780.000	52.46	36.079.780.000	50.13
Các cổ đồng khác	35.886.950.000	47.54	35.886.950.000	49.87
Cộng	71.966.730.000	100	71.966.730.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	71.966.730.000	71.966.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ		

Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	71.966.730.000	71.996.730.000

d. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.196.673	7.196.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.196.673	7.196.673
- Cổ phiếu phổ thông	7.196.673	7.196.673
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.196.673	7.196.673
- Cổ phiếu phổ thông	7.196.673	7.196.673

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.404.703.221	329.188.929.244
Doanh thu bán hàng		3.668.130.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ		231.486.000
Cộng	39.404.703.221	333.088.545.644

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Tổng công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	120.079.937.799	122.203.119.069
Công ty CP Xây dựng DIC Holding	61.099.380	61.099.380
Cộng	120.141.037.179	122.264.218.449

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	31.208.585.129	290.799.512.273
Giá vốn của hàng hóa đã bán		3.805.733.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		48.518.876
Cộng	31.208.585.129	294.653.764.859

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.792.249	1.003.445.150

Cộng	386.792.249	1.003.445.150
4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Lãi tiền vay	5.994.798.909	15.053.811.723
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		11.439.472
Cộng	5.994.798.909	15.065.251.195
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	1.433.729.007	13.081.069.223
Chi phí khác	1.102.814.881	5.581.910.480
Cộng	2.536.543.888	18.662.979.703
6. Thu nhập khác		
	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Thu thanh lý TSCĐ		625.327.141
Thu nhập từ xử lý khoản nợ phải trả	-	-
Thu nhập khác	106.445.455	40.842.927
Cộng	106.445.455	666.170.068
7. Chi phí khác		
	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng	-	86.050.000
Các khoản phạt do thuế, bảo hiểm	-	
Chi phí thanh lý CCDC		-
Chi phí khác	13.637.630	32.336.400
Cộng	13.637.630	118.386.400
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.375.369	6.257.778.705
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		7.573.042.746
- Các khoản điều chỉnh tăng		7.573.042.746
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	144.375.369	13.830.821.451
- Chuyển lỗ các kỳ trước		-
Tổng thu nhập tính thuế		13.830.821.451
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	28.875.074	2.766.164.290
Thuế TNDN truy thu		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.875.074	2.766.164.290

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.500.295	3.491.614.415
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.500.295	3.491.614.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.196.673	6.472.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.05	539

EPS kỳ này chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Đầu năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.067.529.289	116.041.641.043
Chi phí nhân công		21.722.637.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	798.022.029	3.105.784.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.702.816.354	146.681.254.954
Chi phí khác bằng tiền	204.745.252	7.974.899.650
Cộng	13.773.112.924	295.526.217.269

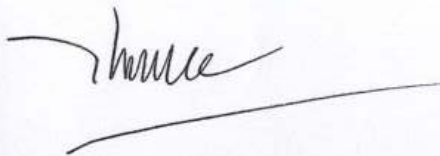
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Chỉ tiêu	Doanh thu	Giá vốn	lãi gộp
Phần xây dựng	30.483.655.426	24.539.076.628	5.944.578.798
Phần ép cọc	8.921.047.795	6.669.508.500	2.251.539.295
Cộng	39.404.703.221	31.208.585.128	8.196.118.093
Doanh thu hoạt động tài chính			386.792.249
Chi phí lãi vay			5.994.798.909
Chi phí quản lý DN			2.536.543.888
Chi phí khác			13.637.630
Thu Nhập khác			106.445.455
Lãi trước thuế trong kỳ			144.375.370

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2023